

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 30/01/2026



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG THỊT	16
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	20
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	25

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Cuối tháng 01/2026, giá cao su tại Trung Quốc tăng, trong khi giá tại Nhật Bản và Thái Lan giảm.
- ▶ Cà phê: Cuối tháng 01/2026, giá cà phê thế giới tiếp tục tăng do tồn kho ở mức thấp, nguồn cung chưa được cải thiện, cùng với tác động từ diễn biến tỷ giá và việc đẩy mạnh mua vào của các nhà đầu tư.
- ▶ Thịt: Tháng 12/2025, Chỉ số giá thịt của FAO giảm so với tháng 11/2025. Năm 2025, Trung Quốc giảm nhập khẩu thịt trâu, bò, lợn và gia cầm.
- ▶ Thủy sản: Trong tuần thứ hai của năm 2026, giá tôm trên thị trường thế giới có diễn biến trái chiều khi giá tôm tại Ấn Độ tiếp tục tăng, trong khi giá tôm tại Trung Quốc, Thái Lan giảm nhẹ, giá tôm tại Ê-cu-a-đo ổn định. Bra-xin củng cố nền tảng di truyền cá rô phi, ngành nuôi cá bước vào năm 2026 với triển vọng tích cực.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Quy mô thị trường nội thất Hoa Kỳ dự báo đạt 345,5 tỷ USD vào năm 2035. Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc năm 2025 giảm 10% so với năm 2024.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Năm 2025, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc giảm năm thứ hai liên tiếp, nhưng trị giá vẫn đạt kỷ lục mới nhờ giá tăng. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm

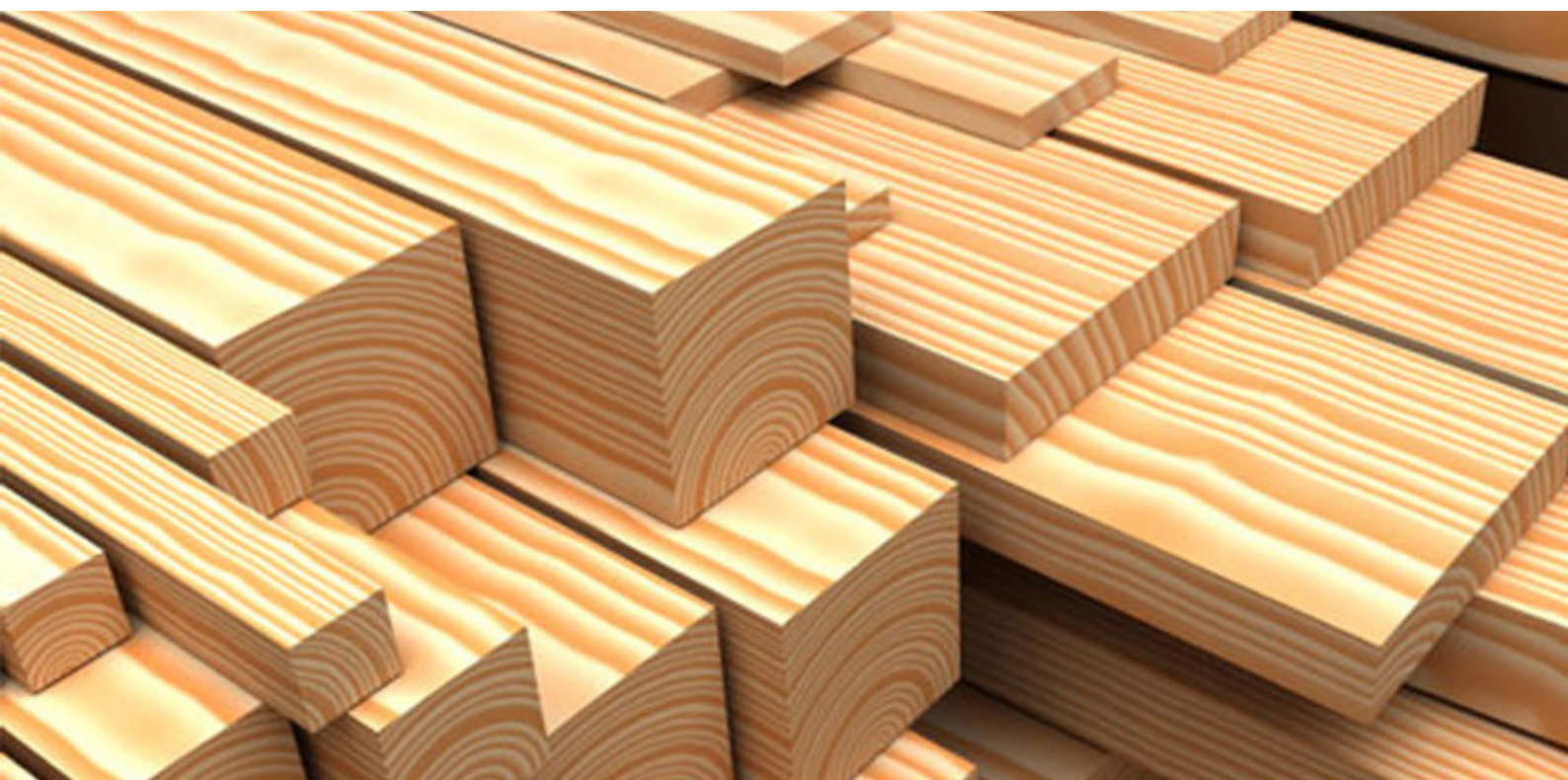
▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường trong nước cuối tháng 01/2026 tăng do nguồn cung giảm, trong khi nhu cầu thu mua phục vụ xuất khẩu vẫn ổn định. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 15 ngày đầu tháng 01/2026 tăng trưởng tích cực. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Úc 11 tháng năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024.

▶ Thịt: Giá lợn hơi trong nước tháng 01/2026 tiếp tục tăng so với tháng 12/2025. Năm 2025,

xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm, nhập khẩu tăng so với năm 2024.

▶ Thủy sản: Năm 2025, xuất khẩu nhiều nhóm hàng thủy sản tăng trưởng khả quan so với năm 2024 như: tôm, cá đông lạnh, mực, chả cá, cua, sò, nghêu... Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Bra-xin 11 tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024.

▶ Gỗ và sản phẩm từ gỗ: Trong 15 ngày đầu tháng 01/2026, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam giảm 9,1% so với 15 ngày đầu tháng 12/2025 và giảm 11,1% so với 15 ngày đầu tháng 01/2025. Trong năm 2025, thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tại EU, Hoa Kỳ, Anh và Ca-na-đa tăng, thị phần tại Nhật Bản giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Cuối tháng 01/2026, giá cao su tại Trung Quốc tăng, trong khi giá tại Nhật Bản và Thái Lan giảm.
- ▶ Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc năm 2025 giảm năm thứ hai liên tiếp, nhưng trị giá vẫn đạt kỷ lục mới nhờ giá tăng.
- ▶ Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu cao su của Trung Quốc năm 2025 tăng 16% so với năm 2024. Trong đó, Trung Quốc tăng nhập khẩu từ Thái Lan, Nga, Bờ Biển Ngà, Lào, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam và Ma-lai-xi-a.

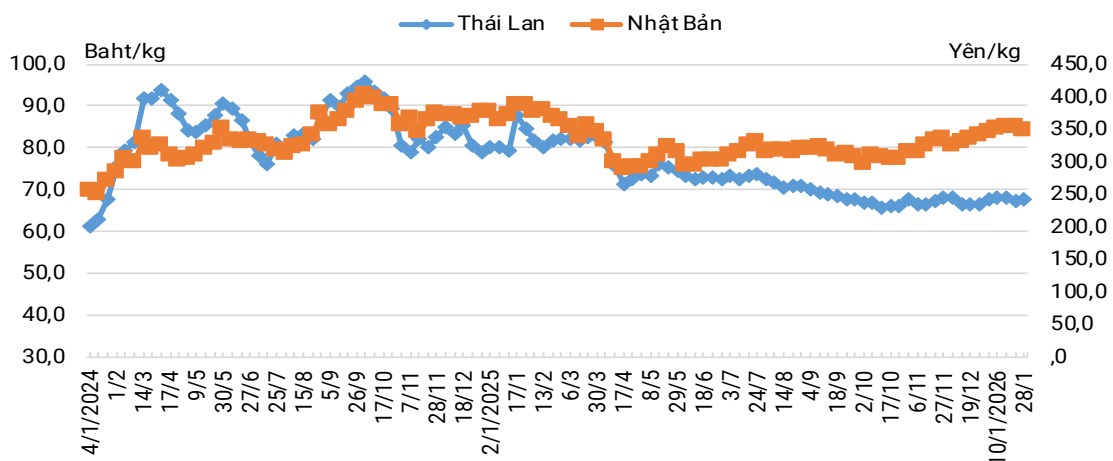


THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

Trong kỳ từ ngày 10/01 đến 28/01/2026, giá cao su tại Trung Quốc tiếp tục tăng mạnh, trong khi giá tại Nhật Bản và Thái Lan giảm nhẹ. Cụ thể:

- + Ngày 28/01/2026, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 2/2026 tại Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) của Nhật Bản đạt 347,8 Yên/kg, giảm 0,5% (tương đương 1,6 Yên/kg) so với ngày 10/01/2026.
- + Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 hợp đồng giao kỳ hạn tháng 2/2026 giảm 0,4% (tương đương 0,3 Baht/kg) trong cùng thời gian, xuống còn 67,7 Baht/kg.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Trên Sàn Giao dịch Hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE) - Trung Quốc, giá cao su tự nhiên kỳ hạn tháng 3/2026 ngày 28/01/2026 đạt 16.340 NDT/tấn, tăng 3% (475 NDT/tấn) so với

ngày 10/01/2026. Hợp đồng giao kỳ hạn tháng 5/2026 đạt 16.285 NDT/tấn, tăng 2,4% (375 NDT/tấn).

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Giá cao su kỳ hạn tại Nhật Bản giảm sau khi tăng lên mức cao nhất trong 9 tháng do đồng Yên mạnh lên, nhưng vẫn được nâng đỡ phần nào bởi nguồn cung từ các nước sản xuất hàng đầu thắt chặt. Đồng Yên chạm mức cao nhất trong hai tháng rưỡi so với USD sau khi Cục Dự trữ Liên bang New York tiến hành kiểm tra tỷ giá USD/JPY theo yêu cầu của Nhật Bản, được xem là động thái mang tính tiền đề cho khả năng can thiệp chính thức. Đồng Yên mạnh hơn khiến tài sản định giá bằng đồng tiền này trở nên kém hấp dẫn hơn đối với người mua nước ngoài.

Trong khi đó, theo báo cáo của Công ty môi giới Trung Quốc CITIC Securities Futures, cây cao su tại miền Bắc Thái Lan đã bắt đầu rụng lá, dấu hiệu cho thấy mùa cạo mủ sắp kết thúc. Ngoài ra, sản lượng cao su tại Việt Nam và Bờ Biển Ngà cũng bắt đầu giảm. Thái Lan hiện là nhà sản xuất cao su lớn nhất thế giới, trong khi Việt Nam đứng thứ ba toàn cầu.

Thông thường, cây cao su bước vào giai đoạn sản lượng thấp từ tháng 2 đến tháng 5 hàng năm, trước khi bước vào mùa thu hoạch cao điểm kéo dài đến tháng 9.

Việc cạo mủ dự kiến sẽ dần dừng lại vào cuối tháng 01/2026, và các nhà máy chế biến cao su đang chuyển sang giai đoạn dự trữ và lưu kho, CITIC Securities Futures cho biết.

Về phía nhu cầu, các nhà sản xuất sản phẩm cao su tại Trung Quốc vẫn giữ tâm lý thận trọng trong việc tích trữ hàng hóa trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, chỉ bổ sung nguồn cung khi giá xuống mức thấp.

Theo số liệu mới nhất, trong năm 2025, tổng xuất khẩu cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp của Thái Lan đạt 4,42 triệu tấn, tăng 4,9% so với năm 2024. Trong đó, riêng xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 2,8 triệu tấn, tăng 24%.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC

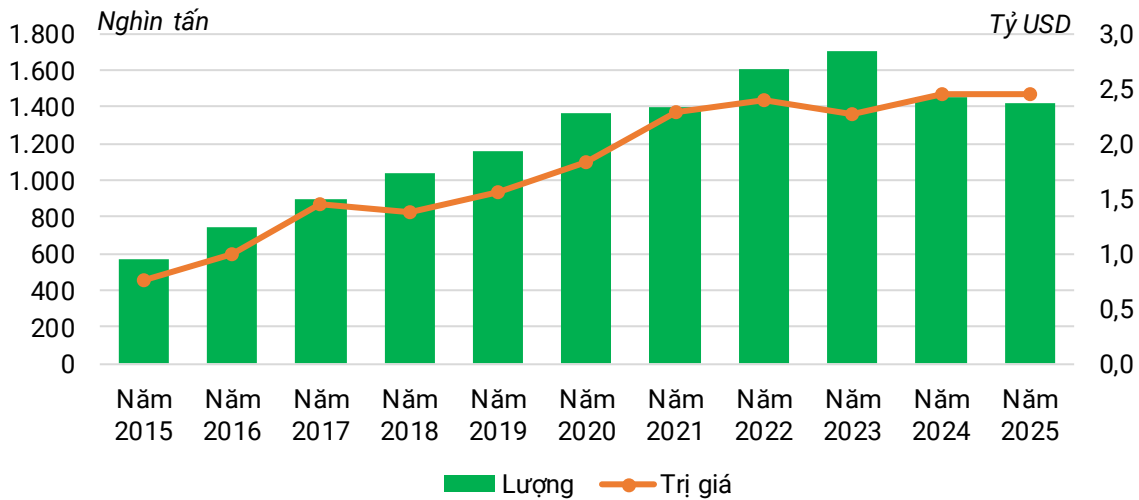
Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, năm 2025, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, đạt 1,41 triệu tấn, trị giá 2,45 tỷ USD, giảm 2,3% về lượng, nhưng tăng 0,3% về trị giá so với năm 2024. Thị trường này

chiếm 73,6% tổng trị giá xuất khẩu cao su của cả nước, tăng so với mức 71,4% của năm trước.

Như vậy, lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc đã giảm năm thứ hai liên tiếp, sau 9 năm

tăng trưởng liên tục từ 2015-2023. Tuy nhiên, vẫn tăng nhẹ và đạt kỷ lục mới. Nhờ giá duy trì ở mức cao nên trị giá xuất khẩu

Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc trong giai đoạn năm 2015 - 2025



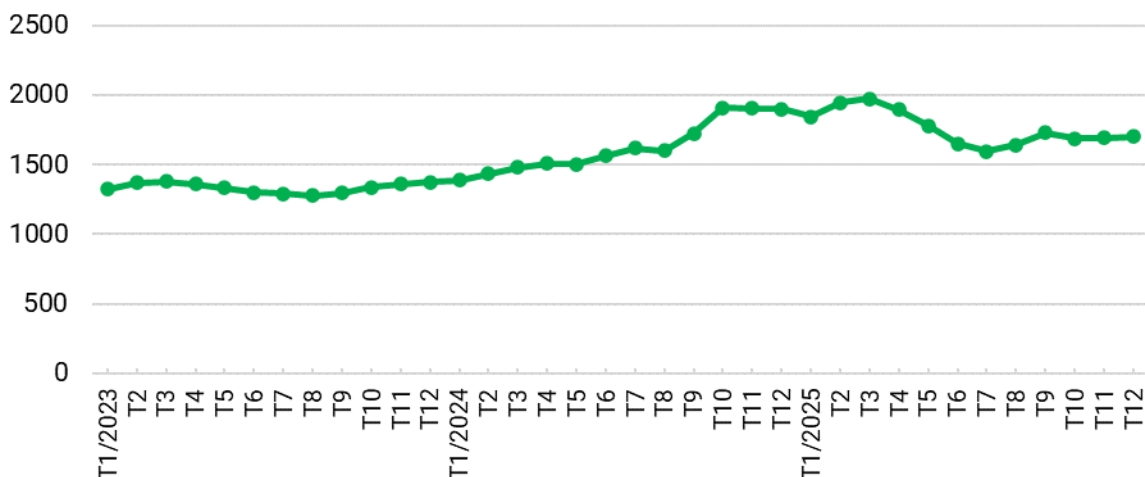
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu:

Giá cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong năm 2025 đạt bình quân 1.731 USD/tấn, tăng 2,7% so với năm 2024. Đây cũng là mức giá cao nhất trong 12 năm qua, kể

từ năm 2014. Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) tăng 3,1%, SVR 3L tăng 3,5%, RSS3 tăng 1,4%...

Giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt Nam sang Trung Quốc năm 2023 - 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Cục Hải quan

Về chủng loại:

Năm 2025, Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) từ Việt Nam, với khối lượng đạt 1,14 triệu tấn, trị giá hơn 2 tỷ USD, chiếm 80,8% về lượng và 83,8% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc. So với

năm 2024, xuất khẩu chủng loại này giảm 3,5% về lượng và giảm 0,5% về trị giá.

Xuất khẩu mủ cao su Latex cũng giảm 3% về lượng và 6,4% về trị giá so với năm 2024, đạt 183.522 tấn, trị giá 231,2 triệu USD.

Ngoài ra, khối lượng xuất khẩu cao su tái sinh, SVR 5, cao su hỗn hợp và cao su tổng hợp cũng có xu hướng giảm.

Ngược lại, tăng trưởng xuất khẩu được ghi

nhận với một số chủng loại như: SVR 3L đạt 34.443 tấn, tăng 61,3%; RSS 3 đạt 18.734 tấn, tăng 2,9%; SVR CV60 đạt 11.574 tấn, tăng 16,4%; SVR 10 đạt 10.425 tấn, tăng 3,2%; Đặc biệt, RSS 1 tăng tới 103,5%, SVR CV50 tăng 229,4%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc trong năm 2025

Chủng loại	Năm 2025			So với năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Năm 2024	Năm 2025
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	1.139.202	2.050.910	1.800	-3,5	-0,5	3,1	81,5	80,5
Latex	183.522	231.212	1.260	-3,0	-6,4	-3,6	13,1	13,0
SVR 3L	34.443	66.002	1.916	61,3	66,9	3,5	1,5	2,4
RSS 3	18.734	36.395	1.943	2,9	4,3	1,4	1,3	1,3
SVR CV60	11.574	23.469	2.028	16,4	20,6	3,6	0,7	0,8
SVR 10	10.425	18.476	1.772	3,2	12,0	8,6	0,7	0,7
Cao su tái sinh	8.295	6.369	768	-14,0	-6,1	9,2	0,7	0,6
SVR 5	2.744	5.639	2.055	-16,2	-14,6	1,9	0,2	0,2
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	440	1.027	2.336	-20,8	-22,3	-1,9	0,0	0,0
RSS 1	408	876	2.147	103,5	101,8	-0,9	0,0	0,0
Cao su tổng hợp	222	581	2.621	-93,3	-91,9	20,7	0,2	0,0
RSS 5	100	187	1.870				0,0	0,0
SVR CV50	71	160	2.269	229,4	232,4	0,9	0,0	0,0
Chủng loại khác	4.407	7.360	1.670	97,2	563,0	236,2	0,2	0,3
Tổng	1.414.586	2.448.662	1.731	-2,3	0,3	2,7	100,0	100,0

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc sụt giảm, phản ánh sự dịch chuyển nguồn cung cao su tại thị trường này.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 12/2025, nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 4001, 4002, 4003 và 4005) của Trung Quốc đạt 976.616 tấn, trị giá 1,72 tỷ USD, tăng 21% về lượng và tăng 19,7% về trị giá so với tháng trước, đồng thời tăng 18% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với tháng 12/2024.

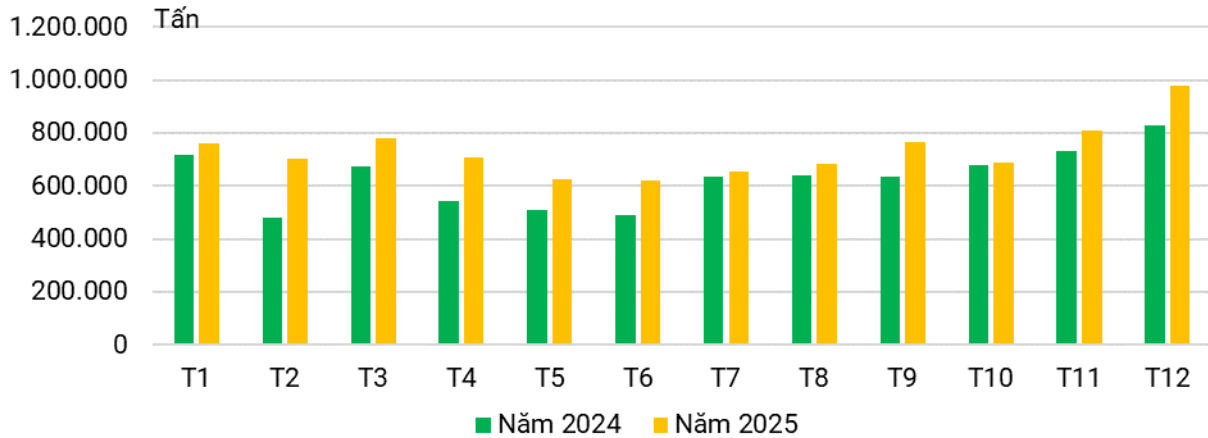
Trung Quốc đã đẩy mạnh nhập khẩu cao su trong 2 tháng cuối năm nhằm tăng dự trữ và chuẩn bị nguyên liệu cho chu kỳ sản xuất đầu năm 2026, trước khi cây cao su bước vào giai đoạn cho năng suất thấp từ tháng 2 đến tháng 5 hàng năm.



Tính chung cả năm 2025, Trung Quốc tiếp tục là quốc gia nhập khẩu cao su lớn nhất thế giới, với khối lượng đạt gần 8,8 triệu tấn, trị giá 16,3 tỷ USD, tăng mạnh 16% về lượng và tăng 22,5% về trị giá so với năm 2024.

Về nguồn cung, Trung Quốc tăng nhập khẩu cao su từ hầu hết các thị trường cung cấp chính như: Thái Lan, Nga, Bồ Biển Ngà, Lào, Mi-an-ma, Hàn Quốc..., trong khi giảm nhập khẩu từ Việt Nam và Ma-lai-xi-a.

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc qua các tháng năm 2024-2025



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Cụ thể, Thái Lan tiếp tục là nguồn cung cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong năm 2025, đạt gần 3 triệu tấn, trị giá 5,5 tỷ USD, tăng 23,6% về lượng và tăng 37% về trị giá so với năm 2024. Thị phần của Thái Lan trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc đã tăng từ 31,7% lên 33,8%.

Ngược lại, nhập khẩu từ Việt Nam - nguồn cung lớn thứ hai, chỉ đạt 1,31 triệu tấn, trị giá hơn 2,32 tỷ USD, giảm 6,1% về lượng nhưng tăng 2% về trị giá, nhờ giá tăng cao. Kết quả là thị phần cao su của Việt Nam tại Trung Quốc tính theo lượng đã giảm từ 18,5% xuống còn 15%.

Các thị trường cung cấp lớn khác bao gồm: Nga đạt 729.560 tấn, tăng 28,4% và chiếm 8,3% thị phần; Ma-lai-xi-a đạt 625.753 tấn, giảm 12,1% và chiếm 7,1%; Bờ Biển Ngà đạt 521.365 tấn, tăng 42% và chiếm 5,9%; Lào đạt 501.839 tấn, tăng 52,1% và chiếm 5,7%... Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng tăng nhập khẩu cao su từ In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Mi-an-ma, Nhật Bản, Ả Rập Xê út...

Giá cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc trong năm 2025 đạt bình quân 1.766 USD/tấn, tăng 8,7% so với năm 2024. Mức giá này cao hơn so với các nguồn cung khác như Nga (1.423 USD/tấn), Lào (1.651 USD/tấn), nhưng lại thấp hơn so với Thái Lan (1.856 USD/tấn), Ma-lai-xi-a (1.860 USD/tấn), Bờ Biển Ngà (1.799 USD/tấn)...

Triển vọng nhu cầu:

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc tăng mạnh trong năm qua chủ yếu nhờ triển vọng tích cực của ngành ô tô. Năm 2025, sản lượng và doanh số bán ô tô của Trung Quốc lần lượt đạt 34,531 triệu và 34,4 triệu xe, tăng 10,4% và 9,4% so với năm 2024, lập kỷ lục mới và duy trì vị trí dẫn đầu thế giới 17 năm liên tiếp.

Theo dữ liệu của Minmetals Futures, tính đến ngày 11/01/2026, tổng lượng tồn kho cao su tự nhiên của Trung Quốc đạt 1,256 triệu tấn, tăng 24.000 tấn (tương đương 1,9%) so với kỳ trước. Trong đó, tồn kho cao su sẫm màu tăng 2,5% lên 835.000 tấn, tồn kho cao su sáng màu tăng 0,8% lên 421.000 tấn. Riêng tồn kho tại Thanh Đảo đạt 563.900 tấn, tăng 19.600 tấn so với kỳ trước.

Về triển vọng thị trường, nguồn cung cao su tự nhiên của Trung Quốc trong tương lai sẽ đối



mặt với xu hướng suy giảm dài hạn, trong khi nhu cầu tiêu dùng dự kiến vẫn duy trì ổn định.

Tại Trung Quốc, tỷ lệ lớn cây cao su trên 30 năm tuổi (trên 40%), trong khi tỷ lệ cây cho năng suất cao giảm dần tại một số quốc gia Đông Nam Á, các nước sản xuất cao su lớn trên thế giới (đặc biệt ở Đông Nam Á) sẽ phải đối mặt với những vấn đề mang tính cấu trúc dài hạn, chẳng hạn như tốc độ tăng diện tích khai thác chậm lại hoặc giảm, và tình trạng già hóa vườn cây. Điều này khiến tiềm năng tăng trưởng nguồn cung cao su tự nhiên toàn cầu trong năm 2026 hạn chế, và nguồn cung toàn cầu sẽ duy trì xu hướng ổn định nhưng thu hẹp dần. Tuy nhiên, sự gia tăng sản lượng tại các khu vực mới nổi như Bồ Đào Nha ở châu Phi, điều kiện thời tiết tại các vùng sản xuất chính, và tình hình địa chính trị như khu vực biên giới Thái Lan - Căm-pu-chia, sẽ ảnh hưởng tới tiến độ cung cấp trong ngắn hạn.

Trong năm 2026, nhu cầu cao su tự nhiên trong nước của Trung Quốc sẽ duy trì đà tăng trưởng ổn định, chủ yếu nhờ nhu cầu từ ngành sản xuất lốp xe. Theo đó, Trung Quốc đã ban hành văn bản chính sách thúc đẩy mang tên "Thông báo về việc triển khai chương trình nâng cấp thiết bị quy mô lớn và đổi mới hàng tiêu dùng năm 2026," trong đó các khoản trợ cấp tập trung vào các lĩnh vực chủ chốt như ô tô, đồ gia dụng, sản phẩm số và thiết bị thông minh. Nhờ đó, tiêu dùng ô tô nhận được sự hỗ trợ đáng kể.

Thứ hai, xe năng lượng mới tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh. Theo Hiệp hội Sản xuất Ô tô Trung Quốc, tốc độ tăng trưởng doanh số xe năng lượng mới của Trung Quốc trong năm 2026 dự báo sẽ vào khoảng 10%, đạt 14,137 triệu chiếc. Đà tăng trưởng ổn định của ngành ô tô thúc đẩy nhu cầu lốp xe trong nước tăng đều. Theo dự báo ngành, sản lượng lốp toàn thế giới dự kiến tăng 3-4% trong năm 2026, trong khi lốp bán thế giới dự kiến tăng 5-6%.

Mặc dù vậy, trong năm 2026, thị trường cao su tự nhiên tại Trung Quốc vẫn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố mùa vụ, sự thay thế và chính sách. Trong ngắn hạn, từ quý IV đến trước Tết Nguyên đán, giá cao su thường có xu hướng phục hồi do nguồn cung giảm và doanh nghiệp tăng dự trữ hàng hóa trước kỳ nghỉ. Ngoài ra, nếu giá cao su tổng hợp duy trì ở mức thấp do chi phí nguyên liệu (butadien) giảm, điều này sẽ gây áp lực thay thế lên giá cao su tự nhiên. Cuối cùng, các chính sách như Quy định chống phá rừng của EU (EUDR) có thể làm tăng chi phí sản xuất trong dài hạn.

Tổng quan, thị trường cao su tự nhiên năm 2026 mang đặc trưng "cung giảm - cầu ổn định", khiến giá khó giảm sâu nhưng cũng khó tăng mạnh do nhu cầu quốc tế chưa chắc chắn và cạnh tranh với cao su tổng hợp. Giá cao su tự nhiên tại Trung Quốc dự kiến dao động trong khoảng 14.000 - 18.000 NDT/tấn.

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ một số thị trường chính trong năm 2025

Thị trường cung cấp	Năm 2025			So với năm 2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Năm 2024	Năm 2025
Tổng	8.767.475	16.286.747	1.858	15,9	22,5	5,6	100,0	100,0
Thái Lan	2.966.370	5.504.857	1.856	23,6	37,0	10,8	31,7	33,8
Việt Nam	1.313.710	2.320.385	1.766	-6,1	2,0	8,7	18,5	15,0
Nga	729.560	1.038.050	1.423	28,4	12,4	-12,5	7,5	8,3
Ma-lai-xi-a	625.753	1.164.090	1.860	-12,1	-0,8	12,8	9,4	7,1
Bồ Đào Nha	521.365	938.050	1.799	42,0	59,7	12,4	4,9	5,9
Lào	501.839	828.661	1.651	52,1	45,4	-4,4	4,4	5,7
In-đô-nê-xi-a	425.211	839.525	1.974	98,9	102,8	1,9	2,8	4,8
Hàn Quốc	415.636	721.838	1.737	12,2	8,3	-3,4	4,9	4,7
Mi-an-ma	402.921	729.017	1.809	3,4	25,7	21,6	5,2	4,6
Nhật Bản	179.134	587.250	3.278	3,6	0,7	-2,8	2,3	2,0
Nguồn cung khác	685.974	1.615.024	2.354	7,5	7,1	-0,4	8,4	7,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Cuối tháng 01/2026, giá cà phê thế giới tiếp tục tăng do tồn kho ở mức thấp, nguồn cung chưa được cải thiện, cùng với tác động từ diễn biến tỷ giá và việc đẩy mạnh mua vào của các nhà đầu tư.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường trong nước cuối tháng 01/2026 tăng do nguồn cung trong nước giảm, trong khi nhu cầu thu mua phục vụ xuất khẩu vẫn ổn định.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 15 ngày đầu tháng 01/2026 tăng 16,9% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với kỳ 1 tháng 12 năm 2025; tăng 20,6% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 01/2025.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Úc giảm từ mức 12,89% trong 11 tháng năm 2024 xuống 10,11% trong 11 tháng năm 2025.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

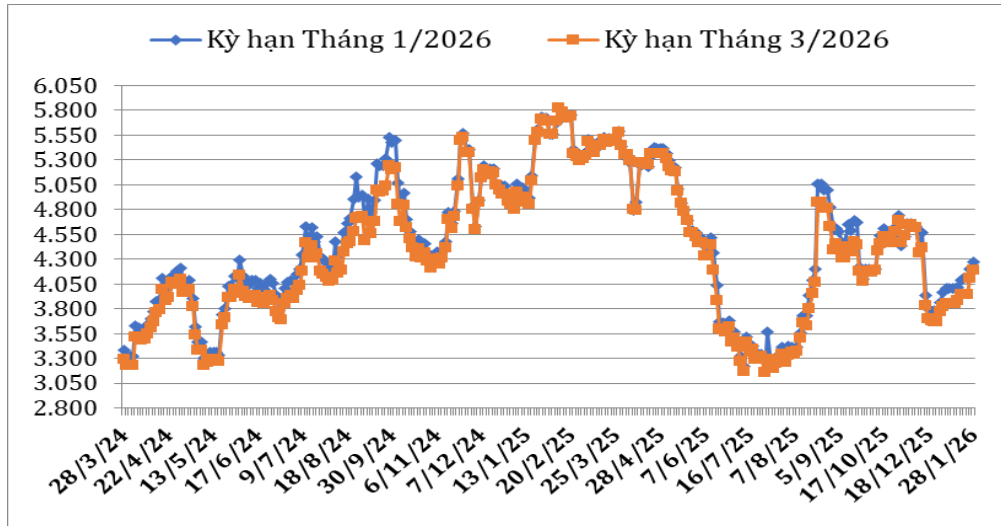
Giá cà phê thế giới tiếp tục tăng do tác động đồng thời của yếu tố cung - cầu và chính sách tiền tệ. Nguồn cung trên thị trường vẫn trong trạng thái thắt chặt khi lượng tồn kho cà phê đạt chuẩn tại các sàn giao dịch quốc tế duy trì ở mức thấp. Bên cạnh đó, hoạt động bán ra từ các quốc gia sản xuất lớn như Việt Nam và Bra-xin diễn ra khá thận trọng, khi nông dân và doanh nghiệp có xu hướng chờ giá cao hơn.

Đồng thời, thị trường còn được hỗ trợ từ diễn biến của đồng USD. Việc đồng USD suy yếu trong thời gian gần đây khiến cà phê và các mặt hàng

định giá bằng USD trở nên hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư nắm giữ các đồng tiền khác, qua đó thúc đẩy lực mua trên thị trường kỳ hạn. Ngoài ra, đồng nội tệ của các nước xuất khẩu chủ chốt, đặc biệt là đồng Real của Bra-xin duy trì ở mức cao khiến lực bán giảm.

+ Ngày 28/01/2026, giá cà phê Robusta trên sàn giao dịch London kỳ hạn tháng 01/2026 và tháng 03/2026 tăng lần lượt 4,0% và 6,2% so với ngày 01/01/2026, lên mức 4.275 USD/tấn và 4.192 USD/tấn.

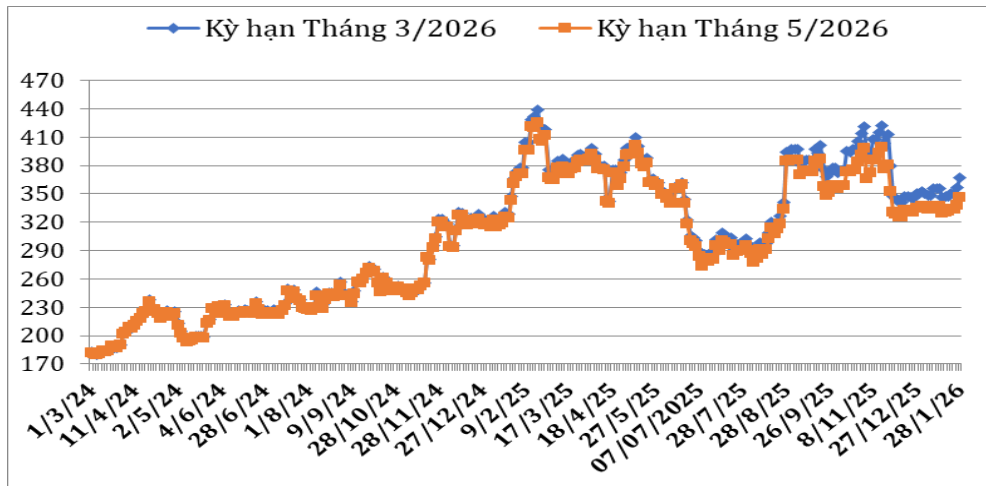
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/01/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 03/2026 và tháng 05/2026, tăng lần lượt 5,3% và 4,0% so với ngày 01/01/2026, lên mức 367,25 Uscent/lb và 346,7 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

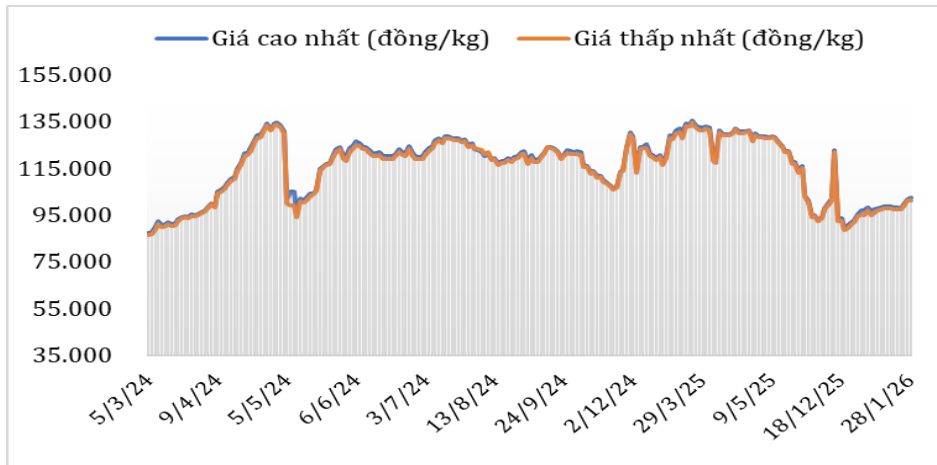
+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/01/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 03/2026 và tháng 12/2026 tăng lần lượt 5,3% và 3,6% so với ngày 01/01/2026, lên mức 447,5 Uscent/lb và 398,0 Uscent/lb.

GIÁ CÀ PHÊ TRONG NƯỚC TĂNG DO NGUỒN CUNG GIẢM

Cuối tháng 01/2026, giá cà phê nội địa tăng chủ yếu do nguồn cung trong nước giảm sau vụ thu hoạch khiến người trồng bán ra chậm hơn, trong khi nhu cầu thu mua phục vụ xuất khẩu vẫn ổn định. Giá cà phê tại các tỉnh Đắk Lắk, Lâm

Đồng, Gia Lai và Đắk Nông vào ngày 28/01/2026 tăng từ 3.700 - 4.000 đồng/kg so với ngày 01/01/2026, dao động từ 101.200 - 102.300 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam kỳ 1 tháng 01 năm 2026 đạt 89,0 nghìn tấn, trị giá 433,3 triệu USD, tăng 16,9% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với kỳ 1 tháng 12 năm 2025; so với kỳ 1 tháng 01 năm 2025 tăng 20,6% về lượng và tăng 8,5% về trị giá. Như vậy, xuất khẩu cà phê của Việt Nam khởi đầu năm 2026 với tín hiệu tích cực, sau khi tăng trưởng khả quan trong năm 2025.

Bên cạnh sự tăng trưởng về lượng và trị giá, trong năm 2025, ngành cà phê Việt Nam còn thành công trong việc dịch chuyển cơ cấu sản phẩm xuất khẩu theo hướng đa dạng hóa chủng loại và giảm dần phụ thuộc vào xuất khẩu thô, góp phần nâng cao hiệu quả và tính bền vững. Trong đó, cà phê Robusta vẫn giữ vai trò chủ lực với khối lượng xuất khẩu đạt 1,30 triệu tấn, trị giá 6,59 tỷ USD, tăng 17,1% về lượng và tăng 57,4%

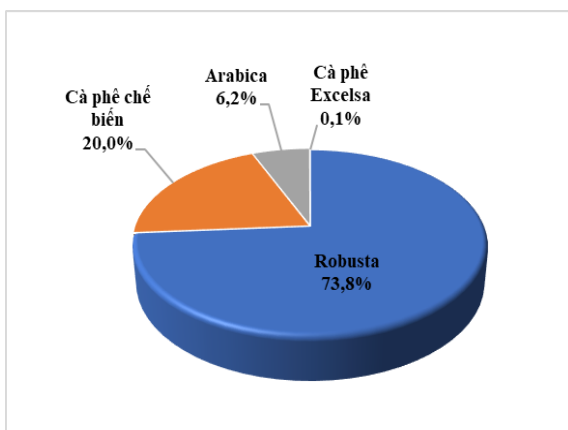
về giá trị so với năm 2024, chiếm 73,8% tổng trị giá xuất khẩu cà phê.

Bên cạnh đó, xuất khẩu cà phê Arabica ghi nhận mức tăng trưởng mạnh, đạt 81,2 nghìn tấn, trị giá 549,9 triệu USD, tăng 24,3% về lượng và tăng 129,1% về giá trị so với năm 2024.

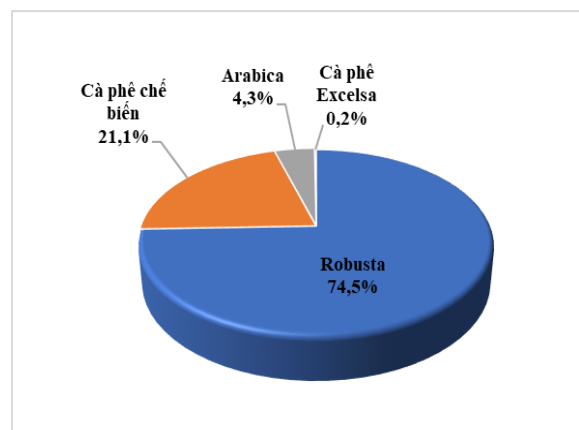
Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê chế biến đạt 1,78 tỷ USD, tăng 50,4% so với năm trước. Kết quả này đến từ việc doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư vào công nghệ chế biến sâu, mở rộng sản xuất cà phê hòa tan, rang xay và các sản phẩm giá trị gia tăng cao. Đồng thời, việc tận dụng hiệu quả các Hiệp định Thương mại tự do như EVFTA, CPTPP, UKVFTA... đã giúp cà phê chế biến Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan, mở rộng thị trường và gia tăng sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

Năm 2025



Năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong năm 2025 (ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

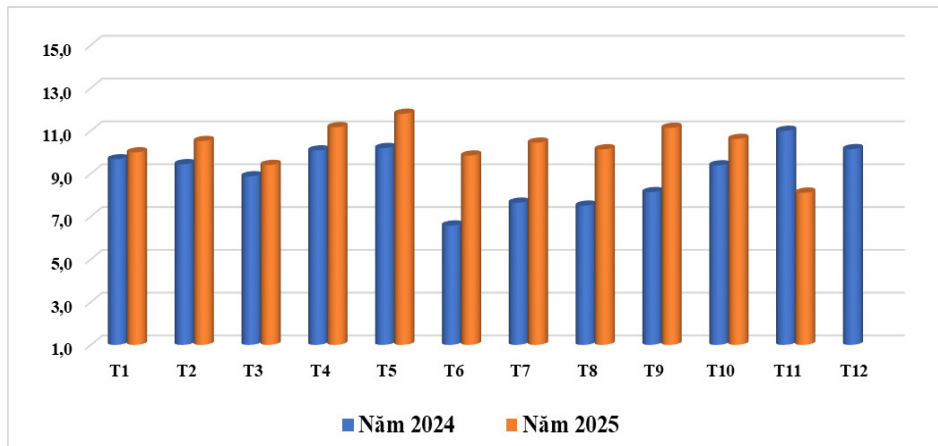
Chủng loại	Tháng 12/2025		So với tháng 11/2025 (%)		So với tháng 12/2024 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	151.651	690.271	136,4	123,1	44,9	34,6	1.303.065	6.587.473	17,1	57,4
Arabica	11.855	89.024	84,0	98,1	105,1	171,5	81.166	549.926	24,3	129,1
Cà phê Excelsa	58	290	-46,4	-48,0	50,0	55,7	933	5.066	-58,5	-51,7
Cà phê chế biến		168.409		10,3		19,5		1.781.241		50,4

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ÚC TRONG 11 THÁNG NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 11 tháng năm 2025, nhập khẩu cà phê của Úc đạt 113,1 nghìn tấn, trị giá 913,1 triệu USD, tăng 14,9% về lượng và tăng 54,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Úc nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2024 - 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



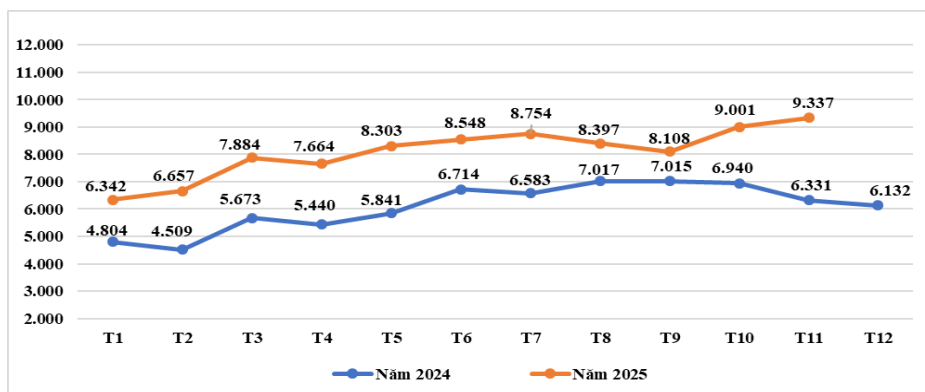
Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

11 tháng năm 2025, giá bình quân cà phê nhập khẩu vào Úc đạt mức 8.071 USD/tấn, tăng 34,1% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân

nhập khẩu cà phê của Úc từ các thị trường lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Úc từ Việt Nam tăng mạnh 51,7% so với cùng kỳ năm 2024, lên mức 5.719 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Úc qua các tháng năm 2024 - 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung

11 tháng năm 2025, Úc nhập khẩu cà phê từ 69 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Úc tăng lượng nhập khẩu từ hầu hết các thị trường lớn như: Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Pa-pua Niu Ghi-nê..., trong khi giảm nhập khẩu từ Việt Nam. Cụ thể:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Úc trong 11 tháng năm 2025, đạt 27,3 nghìn tấn, trị giá 187,7 triệu USD, tăng 4,1% về lượng và tăng 70,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Úc giảm từ 26,60% trong 11 tháng năm 2024 xuống mức 24,09% trong 11 tháng năm 2025.

Cô-lôm-bi-a là thị trường cung cấp cà phê đứng ở vị trí hai trong 11 tháng năm 2025, đạt 14,9 nghìn tấn, trị giá 116,5 triệu USD, tăng 41,8% về lượng và tăng 97,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Úc tăng từ mức 10,64% trong 11 tháng năm 2024 lên mức 13,13% trong 11 tháng năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê cho Úc đứng vị trí thứ ba trong 11 tháng năm 2025, đạt 11,4 nghìn tấn, trị giá 65,4 triệu USD, giảm 9,9% về lượng nhưng tăng 36,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Úc giảm từ mức 12,89% trong 11 tháng năm 2024 xuống mức 10,11% trong 11 tháng năm 2025.

Cà phê đã trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống hàng ngày của người Úc, với nhu



cầu trải rộng từ việc thưởng thức tại các quán cà phê đến thói quen pha chế và sử dụng tại nhà. Trong cơ cấu sản phẩm tiêu thụ, cà phê hòa tan chiếm tỷ trọng lớn nhất, khẳng định vai trò của tính tiện lợi, trong khi kênh bán lẻ vượt trội so với tiêu dùng tại chỗ, cho thấy xu hướng mua cà phê về sử dụng tại nhà ngày càng gia tăng.

Thị trường cà phê Úc được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định trong những năm tới. Theo Mordor Intelligence, quy mô thị trường đạt khoảng 2,44 tỷ USD vào năm 2025 và được ước tính tăng từ 2,58 tỷ USD năm 2026 lên 3,37 tỷ USD vào năm 2031, tương ứng với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm đạt 5,55%.

Đà tăng trưởng này được thúc đẩy bởi mức chi tiêu của người tiêu dùng ngày càng cao cho các sản phẩm cà phê chất lượng, cùng với xu hướng ưu tiên trải nghiệm, sự quan tâm đến cà phê đặc sản, cà phê bền vững và các sản phẩm có nguồn gốc minh bạch. Điều này cho thấy tiêu thụ cà phê tại Úc đang chuyển dịch rõ rệt về chất lượng và trải nghiệm tinh tế của người tiêu dùng.

5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Úc 11 tháng năm 2025

Thị trường	11 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	113.138	913.100	8.071	14,9	54,1	34,1
Bra-xin	27.256	187.724	6.887	4,1	70,4	63,7
Cô-lôm-bi-a	14.856	116.483	7.841	41,8	97,2	39,1
Việt Nam	11.436	65.408	5.719	-9,9	36,7	51,7
Pa-pua Niu Ghi-nê	9.458	66.991	7.083	35,1	115,6	59,6
Ê-ti-ô-pi-a	8.072	53.824	6.668	124,2	156,6	14,5
Thị trường khác	42.060	422.670	10.049	9,3	30,7	19,7

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Tháng 12/2025, Chỉ số giá thịt của FAO giảm so với tháng 11/2025.
- ▶ Năm 2025, Trung Quốc giảm nhập khẩu thịt trâu, bò, lợn và gia cầm.
- ▶ Giá lợn hơi trong nước tháng 01/2026 tiếp tục tăng so với tháng 12/2025, dao động trong khoảng 65.000 - 81.000 đồng/kg.
- ▶ Năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm, nhập khẩu tăng so với năm 2024.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

+ Chỉ số Giá Thịt của FAO trong tháng 12/2026 đạt trung bình 123,6 điểm, giảm 1,7 điểm (tương đương giảm 1,3%) so với mức đã điều chỉnh của tháng 11/2026, nhưng vẫn cao hơn 4,1 điểm (tương đương 3,4%) so với cùng kỳ năm 2025. Giá giảm ở tất cả các nhóm thịt, trong đó thịt bò và thịt gia cầm giảm mạnh nhất.

Giá thịt bò thế giới giảm chủ yếu do giá chào bán tại Úc suy yếu, nơi điều kiện khô hạn theo mùa khiến các trang trại giảm đàn, làm nguồn cung bò giết mổ tăng và gây áp lực giảm giá. Giá thịt gia cầm trên thị trường quốc tế cũng giảm, do nguồn cung xuất khẩu dồi dào vượt nhu cầu nhập khẩu toàn cầu.

Giá thịt cừu giảm nhẹ khi nguồn cung theo mùa gia tăng đưa ra thị trường, dù nhu cầu nhập khẩu toàn cầu vẫn duy trì ở mức tốt.

Giá thịt lợn cũng giảm nhẹ, chủ yếu do giá

chào bán yếu hơn tại Liên minh châu Âu, trong bối cảnh nhu cầu toàn cầu trầm lắng.

Tính chung năm 2025, Chỉ số Giá Thịt của FAO đạt trung bình 123,2 điểm, tăng 6,0 điểm (tương đương tăng 5,1%) so với năm 2024. Mức tăng này được hỗ trợ bởi nhu cầu nhập khẩu toàn cầu duy trì ở mức cao, cùng với bất ổn gia tăng trên thị trường liên quan đến các đợt bùng phát dịch bệnh trên động vật và căng thẳng địa chính trị. Giá thịt bò và thịt cừu thế giới tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, nhờ nhu cầu nhập khẩu vững trong khi nguồn cung xuất khẩu hạn chế. Ngược lại, giá thịt lợn giảm do nhu cầu nhập khẩu toàn cầu suy yếu, trong khi giá thịt gia cầm giảm nhẹ vì nguồn cung dồi dào.

+ Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2025 Trung Quốc giảm nhập khẩu thịt và một số sản phẩm thịt, cụ thể:

* **Thịt trâu, bò:** Trong năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu 2,8 triệu tấn thịt trâu, bò (mã HS 0201; 0202), trị giá 14,79 tỷ USD, giảm 2,5% về lượng, nhưng tăng 8% về trị giá so với năm 2024, trong đó chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường Bra-xin, Úc, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Niu Di-Lân, Hoa Kỳ, Cộng hòa Bô-li-vi-a, Cô-lôm-bi-a, Nga... Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu thịt trâu bò từ thị trường Bra-xin, Úc, Cô-lôm-bi-a tăng cả về lượng và trị giá, trong khi nhập khẩu từ các thị trường khác giảm so với năm 2024.

* **Thịt lợn:** Năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu 963,4 nghìn tấn thịt lợn (mã HS 0203), trị giá 1,92 tỷ USD, giảm 8,2% về lượng và giảm 8% về

trị giá so với năm 2024, trong đó chủ yếu nhập khẩu từ Tây Ban Nha, Bra-xin, Hà Lan, Đan Mạch, Anh, Chi-lê, Pháp, Hoa Kỳ... Trong đó, Trung Quốc tăng nhập khẩu thịt lợn từ Đan Mạch, Anh, Chi-lê, nhưng giảm nhập khẩu từ Tây Ban Nha, Bra-xin, Hà Lan, Pháp, Hoa Kỳ.

* **Thịt gia cầm:** Năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu 608,7 nghìn tấn thịt và phụ phẩm của gia cầm (mã HS 0207), trị giá 1,84 tỷ USD, giảm 35,4% về lượng và giảm 37,4% về trị giá so với năm 2024, trong đó giảm mạnh nhập khẩu từ Bra-xin (thị trường cung cấp lớn nhất), giảm 47,7% về lượng và giảm 49,3% về trị giá so với năm 2024.

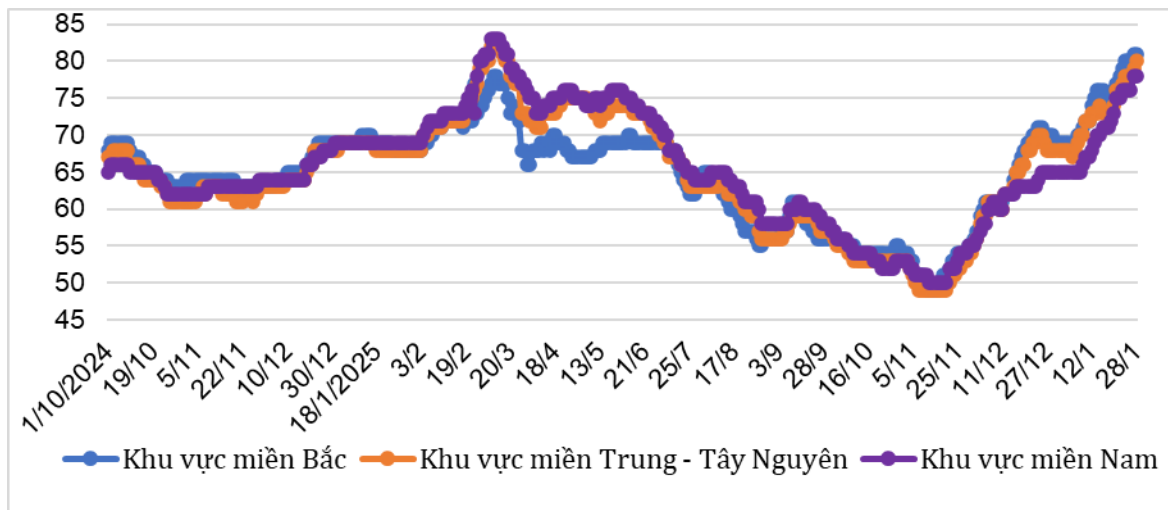
THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 01/2026, giá lợn hơi trên cả nước tiếp tục xu hướng tăng so với tháng 12/2025, dao động trong khoảng 65.000 - 81.000 đồng/kg. Cụ thể:

Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 69.000 - 81.000 đồng/kg, tăng 7.000 - 13.000 đồng/kg so với cuối tháng

12/2025; Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên dao động trong khoảng 68.000 - 80.000 đồng/kg, tăng 6.000 - 13.000 đồng/kg so với cuối tháng 12/2025; Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam dao động trong khoảng 65.000 - 78.000 đồng/kg, tăng 4.000 - 13.000 đồng/kg so tháng 12/2025.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu tháng 10/2024 đến nay
(Đơn vị tính: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

+ **Tình hình xuất khẩu:** Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, năm 2025, Việt Nam xuất khẩu 22,3 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 116,49 triệu USD, giảm 8% về lượng và giảm 0,5% về trị giá so với năm 2024.

các sản phẩm thịt sang 36 thị trường. Trong đó, Hồng Công vẫn là thị trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất của Việt Nam, chiếm 43,27% về lượng và chiếm 59,44% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước, với lượng đạt 9,6 nghìn tấn, trị giá 69,23

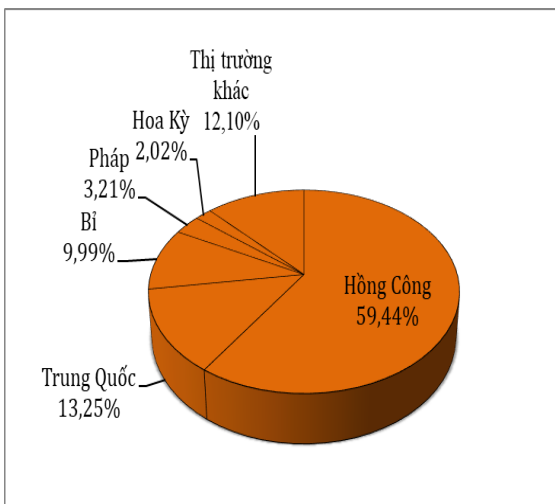
Trong năm 2025, Việt Nam xuất khẩu thịt và

triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 0,7% về trị giá so với năm 2024. Sản phẩm thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chủ yếu vẫn là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh.

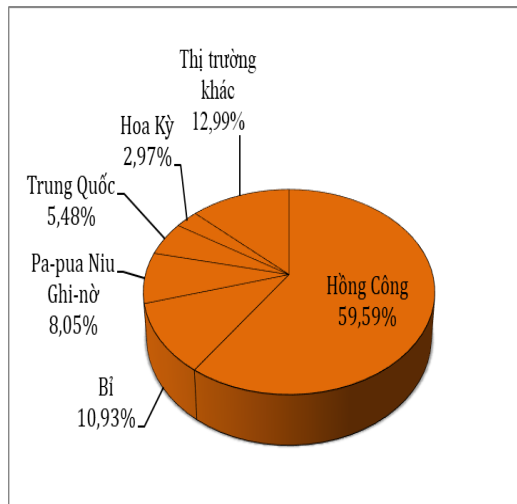
Trong khi đó, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang một số thị trường tăng trưởng trên 2 con số về lượng và trị giá so với năm 2024 như: Trung Quốc, Xin-ga-po, Ca-na-đa, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hà Lan, Li-băng...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

Năm 2025



Năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam chủ yếu vẫn gồm các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, chiếm 37,24% về lượng và chiếm 56,42% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, chiếm 31,91% về lượng và chiếm 21,29% về trị giá; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, chiếm 29,72 về lượng và chiếm 20,46% về trị giá; Các chủng loại khác chiếm 1,13% về lượng và chiếm 1,84% về trị giá

trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam trong năm 2025.

Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, đạt 8,3 nghìn tấn, trị giá 65,72 triệu USD, giảm 11,7% về lượng, nhưng tăng 12,1% về trị giá so với năm 2024. Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Hồng Kông, giảm 8,7% về lượng, nhưng tăng 14% về trị giá so với năm 2024.



+ Tình hình nhập khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, năm 2025, Việt Nam nhập khẩu 978,3 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 2,004 tỷ USD, tăng 11,6% về lượng và tăng 12,2% về trị giá so với năm 2024.

Năm 2025 - Ấn Độ vẫn là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 19,29% trong tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của cả nước, đạt 188,7 nghìn tấn, trị giá 681,32 triệu USD, giảm 2,8% về lượng, nhưng tăng 5,6% về trị giá so với năm 2024.

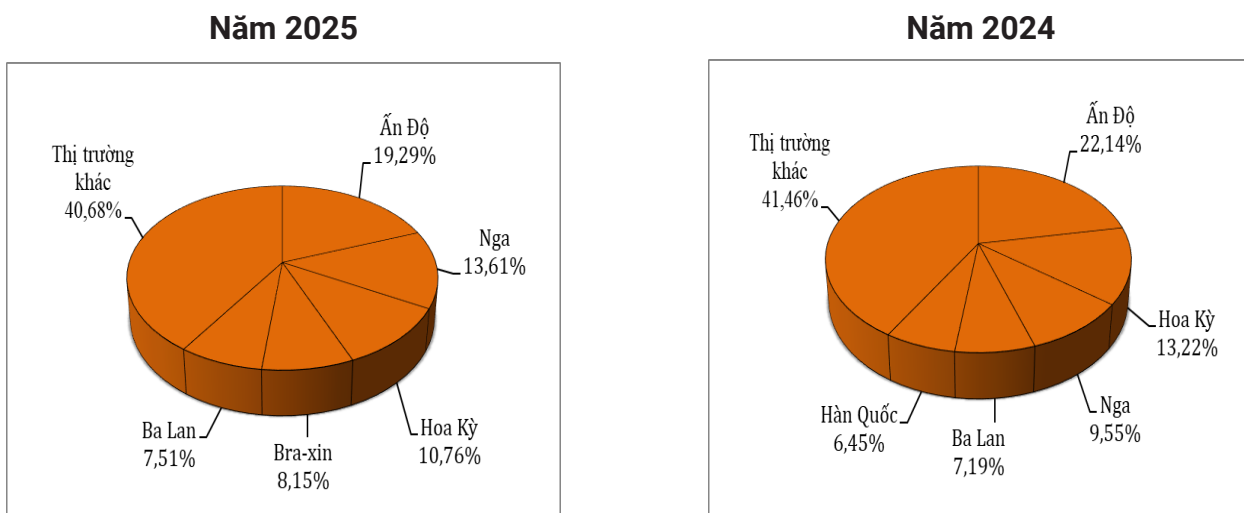
Tiếp theo Nga, Bra-xin, Hoa Kỳ, Úc, Ca-na-đa là những thị trường cung cấp lớn. Trong đó, nhập khẩu từ Nga, Bra-xin, Ca-na-đa tăng mạnh. Cụ

thể, nhập khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam từ Nga trong năm 2025 tăng 59,1% về lượng và tăng 59,4% về trị giá so với năm 2024; Bra-xin tăng 42,7% về lượng và tăng 57,3% về trị giá so với năm 2024; Trong khi nhập khẩu từ Hoa Kỳ và Úc giảm.

Ngoài ra, năm 2025 nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam từ các thị trường: Ba Lan, Hàn Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Hồng Kông, Thổ Nhĩ Kỳ, Ý, Pháp, Niu-Di-Lân, Bỉ, Xi-lô-vê-ni-a, An-giê-ri, Trung Quốc... tăng mạnh so với năm 2024.

Trong khi đó, nhập khẩu từ các thị trường như Ác-hen-ti-na, I-ran, Đan Mạch, Lit-va, Cốt-xta Ri-ca, Rumani, Anh, Thụy Sĩ, U-ru-goay... giảm.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong năm 2025, các chủng loại thịt Việt Nam nhập khẩu chủ yếu gồm: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, chiếm 36,77% về lượng và chiếm 17,94% về trị giá; Thịt trâu tươi đông lạnh, chiếm 17,68% về lượng và chiếm 31,85% về trị giá; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, chiếm 18,75% về lượng và chiếm 20,88% về trị giá; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh, chiếm 18,86% về lượng và chiếm 12,67% về trị giá; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, chiếm 4,04% về lượng và chiếm 13,95% về trị giá; Các mặt hàng khác chiếm 3,9% về lượng và chiếm 2,7% về trị giá trong tổng nhập khẩu thịt

năm 2025.

Năm 2025, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh của Việt Nam đạt 183,4 nghìn tấn, trị giá 418,54 triệu USD, tăng 18,75% về lượng và tăng 20,88% về trị giá so với năm 2024. Giá trung bình nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam năm 2025 ở mức 2.273 USD/tấn, giảm 2,8% so với năm 2024. Trong đó, Nga là thị trường cung cấp thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 48,44% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của cả nước; Bra-xin chiếm 30,91%; Đức chiếm 4,03%, Ca-na-đa chiếm 4%; Hà Lan chiếm 2,58%; các thị trường khác chiếm 10,04%.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Trong tuần thứ hai của năm 2026, giá tôm trên thị trường thế giới có diễn biến trái chiều khi giá tôm tại Ấn Độ tiếp tục tăng, trong khi giá tôm tại Trung Quốc, Thái Lan giảm nhẹ, giá tôm tại Ê-cu-a-đo ổn định.
- ▶ Bra-xin củng cố nền tảng di truyền cá rô phi, ngành nuôi cá bước vào năm 2026 với triển vọng tích cực.
- ▶ Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2025 tăng 5,2% về lượng và tăng 12,4% về trị giá so với năm 2024. Trong đó, xuất khẩu nhiều nhóm hàng thủy sản tăng trưởng như: tôm, cá đông lạnh, mực, chả cá, cua, sò, nghêu...
- ▶ Theo số liệu của ITC, 11 tháng năm 2025, Bra-xin tăng mạnh nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 17,3% về lượng và tăng 23,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Thị trường tôm: Đầu năm 2026, thị trường tôm thế giới có xu hướng phân hóa theo mùa vụ và khu vực. Cụ thể:

+ Tại Ấn Độ: Giá tôm thẻ chân trắng tại bang Andhra Pradesh tăng tuần thứ 2 liên tiếp trong tuần thứ 2 của tháng 01/2026, bình quân thêm 5 Rupee/kg (khoảng 0,06 USD) ở tất cả các cỡ. Đà

tăng phản ánh rõ tình trạng thiếu hụt nguyên liệu trong mùa trái vụ, khi tồn kho tại các nhà máy chế biến ở mức thấp và nguồn cung mới chỉ có thể cải thiện từ giữa tháng 4/2026.

Cơ cấu nuôi tôm tại Ấn Độ đang có xu hướng dịch chuyển, với sản lượng tôm sú có thể tăng gấp đôi trong năm 2026, đạt 120.000–150.000

tấn, trong khi sản lượng tôm thẻ ổn định ở mức 850.000–900.000 tấn, đưa tổng sản lượng vượt mốc 1 triệu tấn.

+ Tại Trung Quốc: Sau giai đoạn tăng mạnh trước Tết Dương lịch, giá tôm chân trắng tại Trung Quốc đã giảm trong tuần thứ hai của tháng 01/2026. Giá tôm cỡ 60 con/kg tại Quảng Đông giảm 3 NDT/kg, Phúc Kiến giảm 2 NDT, Sơn Đông giảm 1 NDT, trong khi giá tại Giang Tô và Quảng Tây giữ ổn định. Nhiều khả năng đây chỉ là đợt điều chỉnh ngắn hạn, nhu cầu dự kiến sẽ tăng trở lại khi thị trường bước vào cao điểm tiêu thụ dịp Tết Nguyên đán.

+ Ê-cu-a-đo: Giá tôm thẻ Ê-cu-a-đo tại trại nuôi nhìn chung không thay đổi đối với các cỡ từ 20/30 đến 80/100, ngoại trừ cỡ 50/60 tăng nhẹ 0,1 USD/kg. Trong thời gian nghỉ lễ, các thị trường châu Âu và Hoa Kỳ chủ yếu tập trung giải phóng tồn kho, đơn hàng mới hạn chế. Giá được kỳ vọng sẽ phục hồi nhẹ khi hoạt động mua bán sôi động trở lại vào cuối tháng 01/2026.

+ Tại Thái Lan: Giá tôm giảm nhẹ sau đợt phục hồi mạnh sau lũ lụt. Tôm cỡ 80 con giảm 5 Baht/kg, trong khi các cỡ khác giữ ổn định. Sản lượng tháng 01/2026 ước đạt 12.000–16.000 tấn, vẫn thấp hơn mức bình thường do tiến độ phục hồi chậm ở miền Nam.

- Bra-xin: Ngành nuôi trồng thủy sản Bra-xin bước vào năm 2026 với tín hiệu lạc quan, nhờ những tiến bộ quan trọng trong nghiên cứu di truyền và bối cảnh kinh tế thuận lợi hơn cho người nuôi cá. Nổi bật là việc thành lập ngân hàng nguồn gen cá rô phi sông Nile cấp quốc gia đầu tiên, được xem là nền tảng lâu dài cho sự phát triển bền vững của ngành trong bối cảnh giá cả phục hồi và xuất khẩu mở rộng.

Ngân hàng nguồn gen này là kết quả của nghiên cứu do Viện Thủy sản (IP-Apta), trực thuộc Ban Nông nghiệp và Cung ứng bang São Paulo, chủ trì, trong khuôn khổ Trung tâm Khoa học vì Phát triển (CCD) và Trung tâm Nghiên cứu Thủy sản vì Sức khỏe. Nghiên cứu được thực hiện với sự tham gia của nhiều trường đại học trong và ngoài nước, phân tích đặc điểm di truyền và hình thái của cá rô phi sông Nile (*Oreochromis niloticus*) tại 9 quần thể thuộc 5 bang gồm São Paulo, Santa Catarina, Paraná, Minas Gerais và Ceará. Kết quả nghiên cứu đã được công bố trên tạp chí *Critical Insights in Aquaculture*.

Dựa trên các phân tích này, một “kho lưu trữ sống” đã được xây dựng nhằm bảo tồn và quản lý nguồn vật liệu di truyền cá rô phi trên phạm vi toàn quốc. Ngân hàng nguồn gen được duy trì tại Phân khu Nghiên cứu và Phát triển Cá nước ngọt (DAPDPC) của Viện Thủy sản, đặt tại São José do Rio Preto (bang São Paulo). Cơ sở này đóng vai trò bảo vệ đa dạng di truyền, hỗ trợ nghiên cứu khoa học và tạo nền tảng cho các chương trình cải thiện giống có định hướng.

Theo nhóm nghiên cứu, dù các quần thể cá không có khác biệt rõ rệt về kích thước hay khối lượng, phân tích bằng chỉ thị phân tử cho thấy mức độ đa dạng di truyền đáng kể và sự phân hóa giữa các đàn. Một số dòng giống cũ xuất hiện dấu hiệu cận huyết, có thể ảnh hưởng đến năng suất, trong khi các kết quả cũng mở ra khả năng phát triển các dòng cá thích nghi theo điều kiện vùng miền, như chịu lạnh ở miền Nam, chịu nhiệt và độ mặn ở khu vực Đông Bắc hoặc cho tỷ lệ phi lê cao hơn.

Những tiến bộ về khoa học di truyền diễn ra song song với bức tranh thị trường tích cực. Theo Hiệp hội Nuôi cá Bra-xin (Peixe BR), giá cá tại trại nuôi đã phục hồi trong những tháng cuối năm 2025, tiêu thụ nội địa duy trì ổn định, đầu tư tiếp tục được triển khai và chi phí sản xuất được kỳ vọng ổn định hơn trong năm 2026. Trên thị trường quốc tế, xuất khẩu thủy sản Bra-xin tiếp tục duy trì, đặc biệt sang Hoa Kỳ, đồng thời mở rộng sang Ca-na-đa và các thị trường mới.

Việc hình thành ngân hàng nguồn gen cá rô phi cùng với triển vọng thị trường khả quan cho thấy ngành nuôi cá Bra-xin đang bước vào giai đoạn phát triển dựa trên nền tảng khoa học, quản lý giống hiệu quả và định hướng dài hạn.



GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh biến động như:

+ Tại Phú Yên: Cuối tháng 01/2025 giá tôm sú nguyên liệu ổn định so với cuối tháng 12/2025, trong khi giá tôm thẻ tăng, cụ thể: Tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

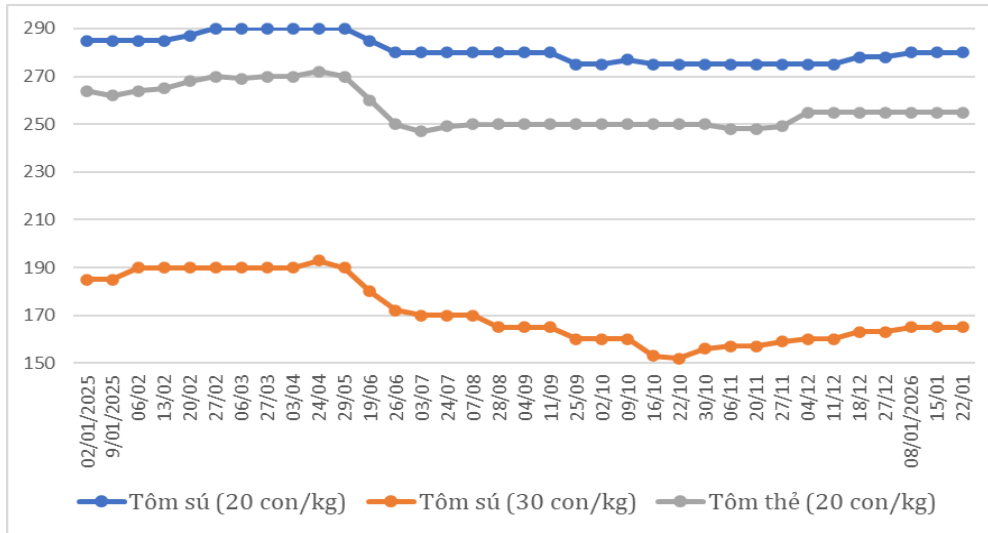
Giá tôm thẻ nguyên liệu cỡ 100 con/kg tăng 6.000 đồng/kg, đạt mức 110.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu cá ngừ đại dương đạt 100.000 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 12/2025.

+ Tại Quảng Trị: Giá tôm đất, tôm bộp, tôm sú, tôm hùm, tôm thẻ tiếp tục ổn định so với cuối tháng 12/2025, cụ thể: Giá tôm sú cỡ 40 - 50 con/kg đạt 350.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg đạt 430.000 đồng/kg; Tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg đạt 400.000 đồng/kg; Tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg đạt 1.250.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 30 - 40 con/kg đạt 300.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Cuối tháng 01/2025 giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 280.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 165.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 255.000 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 12/2025.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) cuối tháng 01/2025 đạt mức 280.000 đồng/kg, tăng 30.000 đồng/kg; Giá mực ống Loại 2 (<20cm) ở mức 250.000 đồng/kg, tăng 50.000 đồng/kg so với cuối tháng 12/2025.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 220.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg; Cá thu Loại 2 đạt 180.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 70.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, đều giảm 20.000 đồng/kg so với cuối tháng 12/2025.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2025 đạt 2,5 triệu tấn, trị giá 11,28 tỷ USD, tăng 5,2% về lượng và tăng 12,4% về trị giá so với năm 2024.

Trong năm 2025, xuất khẩu nhiều nhóm hàng thủy sản tăng trưởng so với năm 2024 như: Tôm tăng 28,4% về lượng và tăng 25,5% về trị giá; Cá

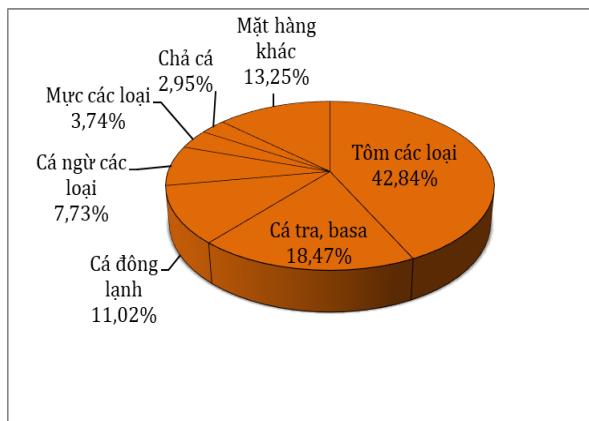
đông lạnh tăng 5,7% về lượng và tăng 11,3% về trị giá; Mực tăng 20% về lượng và tăng 21,3% về trị giá; Chả cá tăng 15,1% về lượng và tăng 17,7% về trị giá; Cua tăng 10,1% về lượng và tăng 23,3% về trị giá; Sò tăng 79,8% về lượng và tăng 75,6% về trị giá; Nghêu tăng 12,1% về lượng và tăng 20,3% về trị giá...

Dự báo, xuất khẩu thủy sản năm 2026 tiếp tục tăng trưởng tới nhiều thị trường, tuy nhiên cũng sẽ gặp nhiều thách thức lớn về qui định hàng rào kỹ thuật như “thẻ vàng” IUU, lệnh cấm từ Hoa Kỳ (MMPA), xu hướng “Tiêu dùng xanh” tại EU, chi

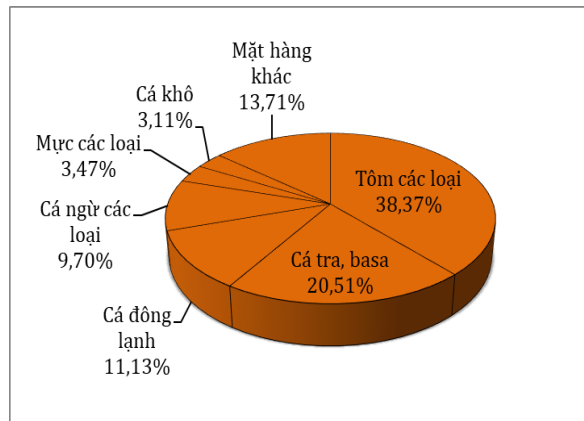
phí logistics và biến động địa chính trị... Do đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần chú trọng đáp ứng các quy định từ các thị trường đưa ra để gia tăng xuất khẩu.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

Năm 2025



Năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2025

Mặt hàng	Năm 2025		So với năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2025		Năm 2024	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	2514.201	11.285.784	5,2	12,4	100	100	100	100
Tôm các loại	588.407	4.834.301	28,4	25,5	23,40	42,80	19,20	38,40
Cá tra, basa	924.318	2.084.744	-2,8	1,3	36,80	18,50	39,80	20,50
Cá đông lạnh	276.042	1.243.670	5,7	11,3	11,00	11,00	10,90	11,10
Cá ngừ các loại	178.892	872.121	-12,8	-10,5	7,10	7,70	8,60	9,70
Mực các loại	67.425	422.332	20,0	21,3	2,70	3,70	2,40	3,50
Chả cá	155.664	332.751	15,1	17,7	6,20	2,90	5,70	2,80
Bạch tuộc các loại	43.925	299.388	0,5	2,5	1,70	2,70	1,80	2,90
Cua các loại	26.900	286.481	10,1	23,3	1,10	2,50	1,00	2,30
Cá khô	79.423	278.709	-5,3	-10,6	3,20	2,50	3,50	3,10
Nghêu các loại	61.135	120.448	12,1	20,3	2,40	1,10	2,30	1,00
Ghẹ các loại	6.426	82.216	-25,3	4,6	0,30	0,70	0,40	0,80
Sò các loại	14.810	79.204	79,8	75,6	0,60	0,70	0,30	0,40
Cá đóng hộp	19.344	61.235	1,0	11,6	0,80	0,50	0,80	0,50
Ốc các loại	8.773	54.971	-11,4	-6	0,30	0,50	0,40	0,60
Trứng cá	5.210	52.956	35,9	-7,5	0,20	0,50	0,20	0,60
Mặt hàng khác	57.508	180.258	-13,6	2,7	2,30	1,60	2,80	1,70

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA BRA-XIN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Trung tâm thương mại thế giới (ITC), 11 tháng năm 2025, Bra-xin nhập khẩu thủy sản với lượng đạt 269,9 nghìn tấn, trị giá 1,35 tỷ USD, tăng 2,4% về lượng, nhưng giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Chi-lê, Việt Nam, Trung Quốc, Na-Uy, Ác-hen-ti-na, Bồ Đào Nha là những thị trường cung cấp thủy sản lớn cho Bra-xin trong 11 tháng năm 2025. Trong đó Bra-xin tăng mạnh nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng mạnh nhất 17,3% về lượng và tăng 23,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 2 cho Bra-xin, thị phần tăng từ 17,14% về lượng và 8,54% về trị giá trong 11 tháng năm 2024 lên 19,63% về lượng và 11,11% về trị giá trong 11 tháng năm 2025.

Thời gian tới, dự kiến nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Bra-xin từ Việt Nam sẽ tiếp tục tăng bởi:

+ Bra-xin duy trì nhu cầu nhập khẩu ổn định từ 1,4 - 1,5 tỷ USD thủy sản mỗi năm do sản lượng nội địa (chủ yếu là cá rô phi) không đủ đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường.

+ Theo thống kê, tiêu thụ thủy sản Bra-xin đạt khoảng 12,6 kg/người/năm, cho thấy thủy sản (trong đó sản phẩm cá như cá tra, basa, cá rô phi...) đang trở thành nguồn protein quan trọng trong bữa ăn của người Bra-xin thay thế dần một phần thịt đỏ.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần đáp ứng các qui định từ Bra-xin vì người tiêu dùng Bra-xin đang dần khắt khe hơn với nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, trong đó các sản phẩm có chứng nhận ASC, BAP hoặc HACCP không chỉ là điều kiện cần để vào siêu thị mà còn là yếu tố để khách hàng chấp nhận mức giá cao hơn...

Thị trường cung cấp thủy sản cho Bra-xin 11 tháng năm 2025

Thị trường	11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2025		11 tháng năm 2024	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	269.901,6	1.356.356	2,4	-5,1	100	100	100	100
Chi-lê	114.357,2	777.562	2,0	-7,5	42,37	57,33	42,56	58,83
Việt Nam	52.979,1	150.750	17,3	23,5	19,63	11,11	17,14	8,54
Trung Quốc	27.119,3	99.722	9,7	16,1	10,05	7,35	9,39	6,01
Na-Uy	14.174,4	99.569	-10,6	-2,7	5,25	7,34	6,02	7,16
Ác-hen-ti-na	22.531,9	76.212	-6,6	-13,8	8,35	5,62	9,16	6,19
Bồ Đào Nha	6.496,0	70.274	-27,3	-24,3	2,41	5,18	3,39	6,50
Ê-cu-a-đo	6.302,6	20.249	13,8	-15,7	2,34	1,49	2,10	1,68
Đài Loan	6.705,0	12.902	31,7	10,1	2,48	0,95	1,93	0,82
Pê-ru	1.551,3	9.740	-59,4	-43,8	0,57	0,72	1,45	1,21
Ma-rốc	6.259,8	9.142	-10,1	17,4	2,32	0,67	2,64	0,54
Hoa Kỳ	771,5	5.451	-37,3	11,9	0,29	0,40	0,47	0,34
Tây Ban Nha	587,1	4.364	-15,5	-8,1	0,22	0,32	0,26	0,33
U-ru-goay	1.341,9	3.004	-55,5	-55,4	0,50	0,22	1,14	0,47
Nhật Bản	2.024,8	2.406	3.608,3	233,2	0,75	0,18	0,02	0,05
Ai-xơ-len	465,9	2.396	-31,3	-30,5	0,17	0,18	0,26	0,24
Thị trường khác	6.233,9	12.613	15,2	-18,5	2,31	0,93	2,05	1,08

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Dung lượng thị trường nội thất Hoa Kỳ dự báo đạt 345,5 tỷ USD vào năm 2035.*
- ▶ *Năm 2025, Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 20,4 tỷ USD, giảm 10% so với năm 2024. Sự sụt giảm này phản ánh những biến động mạnh về nhu cầu tiêu dùng toàn cầu và sự thay đổi trong chuỗi cung ứng ngành gỗ.*
- ▶ *Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 01 năm 2026 đạt 656,8 triệu USD, giảm 9,1% so với 15 ngày đầu tháng 12/2025 và giảm 11,1% so với 15 ngày đầu tháng 01/2025.*
- ▶ *Việt Nam nỗ lực gia tăng thị phần đồ nội thất bằng gỗ tại các thị trường chủ lực như EU, Hoa Kỳ, Anh và Ca-na-đa, chỉ giảm nhẹ tại thị trường Nhật Bản.*



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Hoa Kỳ: Dẫn nguồn globalwood.org, theo báo cáo từ AstuteAnalytica, thị trường nội thất Hoa Kỳ đạt 178,9 tỷ USD vào năm 2025, được dự báo sẽ chạm mốc 345,5 tỷ USD vào năm 2035. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm ước tính đạt 6,8%. Trong đó, nội thất nhà ở chiếm ưu thế với 61% doanh số, đồ gỗ chiếm 39% và các loại ghế ngồi chiếm 34% thị phần.

Ngành công nghiệp nội thất Hoa Kỳ đang được thúc đẩy bởi:

- Làn sóng cải tạo nhà cửa và xu hướng làm việc từ xa.
- Tiến bộ công nghệ trong sản xuất giúp giảm chi phí và tăng khả năng tùy biến sản phẩm.
- Sự bùng nổ của thương mại điện tử và các kênh bán hàng trực tiếp đến người tiêu dùng.

Tính đến tháng 3/2025, hoạt động sản xuất

vấn duy trì mạnh với 269.177 lao động làm việc tại 5.649 cơ sở. Phân khúc đồ nội thất gia đình dự kiến mở rộng từ 217,53 tỷ USD trong năm 2024 lên 286,39 tỷ USD vào năm 2029, nhờ doanh số bán nhà dự kiến tăng trưởng 9% năm 2025 và 13% năm 2026.

Hành vi mua sắm đang thay đổi, nhiều khách hàng trì hoãn mua sắm nhưng vẫn lập kế hoạch theo chu kỳ. Khoảng 40% người mua sofa từng hoãn việc mua sắm dự kiến sẽ chi tiêu vào nửa đầu năm 2025. Ngược lại, nội thất phòng ngủ và ngoài trời có nhu cầu mua sắm cao hơn.

Tuy nhiên, ngành công nghiệp nội thất Hoa Kỳ vẫn đối mặt với nhiều thách thức: Cạnh tranh đa kênh ngày càng khốc liệt; Nguy cơ suy giảm thị trường nhà đất; Giá đoạn chuỗi cung ứng do thuế quan và căng thẳng địa chính trị.

Trung Quốc: Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 1,8 tỷ USD, giảm 17,4% so với tháng 12/2024. Năm 2025, Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 20,4 tỷ USD, giảm 10% so với năm 2024. Sự sụt giảm này phản ánh những biến động mạnh về nhu cầu tiêu dùng toàn cầu và sự thay đổi trong chuỗi cung ứng

ngành gỗ.

Thị trường xuất khẩu của Trung Quốc trong năm 2025 chứng kiến sự phân hóa rõ nét: Trong đó, Hoa Kỳ tiếp tục duy trì vị thế là thị trường lớn nhất, nhưng ghi nhận mức giảm lên tới 19,5% và đạt 5,5 tỷ USD. Tỷ trọng của thị trường này trong tổng trị giá xuất khẩu của Trung Quốc cũng giảm từ 30,2% xuống còn 27%.

Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang khu vực Đông Á và Đông Nam Á đều có xu hướng giảm mạnh như: Hàn Quốc đạt 780,6 triệu USD, giảm 23,9% so với năm 2024; Xin-ga-po đạt 440,6 triệu USD, giảm 24,6%; Thị trường Hồng Kông đạt 385 triệu USD, giảm 20,7%...

Ngược lại với xu thế chung, một số quốc gia châu Âu và Trung Đông lại ghi nhận sự tăng trưởng ấn tượng. Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu sang Hà Lan đạt 619,1 triệu USD, tăng 13,7%; Ba Lan đạt 244 triệu USD, tăng 17,8% và Anh đạt 1,6 tỷ USD, tăng 5,2%...

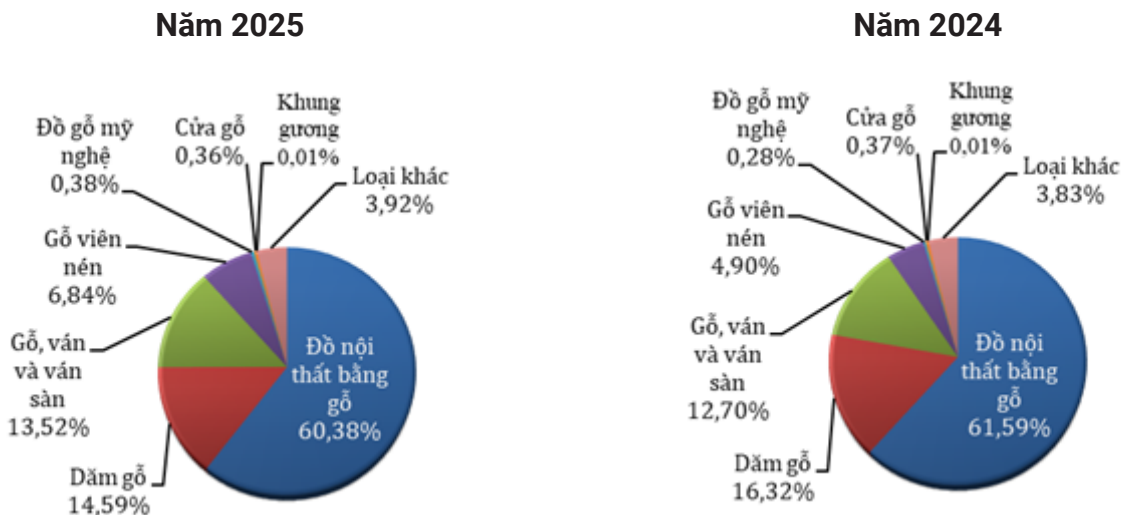
Sự sụt giảm xuất khẩu tới các thị trường lớn như Hoa Kỳ và các nước Đông Á cho thấy các rào cản thương mại và chi phí logistics vẫn là thách thức lớn đối với doanh nghiệp Trung Quốc.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 15 ngày đầu tháng 01/2026 đạt 656,8 triệu USD, giảm 9,1% so với 15 ngày đầu tháng 12/2025 và giảm 11,1% so

với 15 ngày đầu tháng 01/2025; Trong đó trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 444,3 triệu USD, giảm 7,7% so với 15 ngày đầu tháng 12/2025 và giảm 11,3% so với 15 ngày đầu tháng 01/2025.

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu
(Tỷ trọng % theo trị giá)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Năm 2025 đánh dấu bước chuyển mình quan trọng trong cơ cấu xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam, với xu hướng ưu tiên các mặt hàng có giá trị gia tăng cao và sản phẩm phục vụ năng lượng xanh. Dù đối mặt với nhiều biến động, tổng trị giá xuất khẩu toàn ngành vẫn giữ đà tăng trưởng, phản ánh sự sàng lọc và thích ứng rõ nét của doanh nghiệp Việt Nam trước nhu cầu thực tế của thị trường toàn cầu.

Trong đó, đồ nội thất bằng gỗ tiếp tục đóng góp lớn nhất vào tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2025, đạt 10,38 tỷ USD, tăng 3,6% so với năm 2024. Dù tỷ trọng trong tổng xuất khẩu giảm nhẹ từ 61,6% xuống còn 60,4%, nhưng đây vẫn là nhóm hàng chiến lược giúp khẳng định vị thế thương hiệu gỗ Việt Nam. Trong cơ cấu đồ nội thất bằng gỗ, ghế khung gỗ ghi nhận sự bứt phá ấn tượng đạt 3,89 tỷ USD, tăng 11,8% so với năm 2024. Đây là mặt hàng có sức cạnh tranh cao nhất trong nhóm đồ nội thất bằng gỗ, nâng tỷ trọng lên mức 22,6%.

Đáng chú ý, đồ nội thất văn phòng dù chiếm tỷ trọng nhỏ là 2,3% trong năm 2025, nhưng đạt mức tăng trưởng đáng chú ý 16,4%, phản ánh xu hướng thay đổi không gian làm việc hậu đại dịch tại các thị trường phát triển.

Trong khi đó, đồ nội thất phòng khách, phòng ăn và phòng ngủ đối diện với nhiều thách thức khi ghi nhận mức giảm trong năm 2025. Nguyên nhân được cho là do sự thắt chặt chi tiêu đối với các mặt hàng có trị giá cao và kích thước lớn tại các thị trường tiêu thụ chính như Hoa Kỳ và EU.

Điểm nhấn đáng chú ý nhất trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu năm 2025 nằm ở nhóm các mặt hàng ngoài đồ nội thất bằng gỗ như: Gỗ viên nén có mức tăng trưởng

rất cao, đạt 1,17 tỷ USD, tăng 47,5% so với năm 2024. Việc chuyển dịch năng lượng tại các quốc gia Đông Bắc Á và Châu Âu đã đẩy nhu cầu viên nén lên cao, đưa tỷ trọng mặt hàng này từ 4,9% lên 6,8% trong năm 2025. Tiếp theo là đồ gỗ mỹ nghệ đạt 65 triệu USD, tăng 44,9% so với năm 2024, cho thấy sức hút của các sản phẩm mang tính thủ công và giá trị văn hóa đối với phân khúc khách hàng cao cấp toàn cầu. Mặt hàng gỗ, ván và ván sàn duy trì đà tăng trưởng tốt đạt 2,32 tỷ USD, tăng 12,5% so với năm 2024.

Ngược lại, xuất khẩu dăm gỗ ghi nhận mức giảm 5,5%, cho thấy sự dịch chuyển từ xuất khẩu nguyên liệu thô sang các sản phẩm chế biến sâu có giá trị cao hơn.

Để duy trì đà tăng trưởng và ứng phó với sự sàng lọc ngày càng khắt khe của thị trường, cần có một số giải pháp sau:

Đẩy mạnh chế biến sâu, thành công của gỗ viên nén là bài học điển hình về kinh tế tuần hoàn. Doanh nghiệp cần tiếp tục đầu tư công nghệ để khai thác tối đa phụ phẩm gỗ, tạo ra các dòng sản phẩm năng lượng tái tạo.

Tập trung vào phân khúc gác và lợi nhuận cao như đồ gỗ mỹ nghệ và đồ nội thất văn phòng đang có biên lợi nhuận tốt và nhu cầu ổn định. Các doanh nghiệp cần tăng cường xúc tiến thương mại chuyên biệt cho các nhóm hàng này.

Đối với mặt hàng gỗ, ván và ván sàn, các sản phẩm nội thất, việc kiểm soát nguồn gốc gỗ hợp pháp (tuân thủ EUDR, Lacey Act...) không còn là lựa chọn mà là điều kiện tiên quyết để giữ vững thị phần tại các thị trường Hoa Kỳ, EU và Anh trong năm 2026.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 12 và năm 2025

Mặt hàng	Tháng 12/2025 (nghìn USD)	So với tháng 12/2024 (%)	Năm 2025 (nghìn USD)	So với năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2025	Năm 2024
Tổng	1.655.529	6,0	17.204.863	5,7	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	953.908	-3,7	10.388.106	3,6	60,4	61,6
Ghế khung gỗ	377.312	7,2	3.892.292	11,8	22,6	21,4
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	246.104	-7,0	2.570.093	-5,0	14,9	16,6
Đồ nội thất phòng ngủ	189.494	-8,0	2.087.299	-0,5	12,1	12,9

Mặt hàng	Tháng 12/2025 (nghìn USD)	So với tháng 12/2024 (%)	Năm 2025 (nghìn USD)	So với năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2025	Năm 2024
Đồ nội thất nhà bếp	107.808	-17,6	1.449.711	3,0	8,4	8,6
Đồ nội thất văn phòng	33.190	-9,9	388.711	16,4	2,3	2,1
Dăm gỗ	290.318	32,5	2.510.779	-5,5	14,6	16,3
Gỗ, ván và ván sàn	233.863	10,4	2.325.478	12,5	13,5	12,7
Gỗ viên nén	95.221	10,3	1.176.320	47,5	6,8	4,9
Đồ gỗ mỹ nghệ	16.688	180,0	65.010	44,9	0,4	0,3
Cửa gỗ	5.931	0,7	62.173	2,4	0,4	0,4
Khung gương	253	65,2	2.313	21,5	0,0	0,0

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê mới nhất, tính đến hết tháng 11/2025, thị trường đồ nội thất gỗ thế giới đang có sự phân hóa rõ nét. Trong khi khu vực châu Âu và Bắc Mỹ duy trì sức mua ổn định, thị trường Hoa Kỳ và Nhật Bản lại cho thấy những tín hiệu chững lại. Đáng chú ý, vị thế của gỗ Việt Nam tiếp tục được củng cố tại nhiều thị trường lớn bất chấp những biến động về kinh tế toàn cầu.

Dưới đây là phân tích dựa trên số liệu thống kê diễn biến tại các thị trường nhập khẩu chủ lực trên toàn cầu:

Dẫn đầu là thị trường EU, theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong 10 tháng năm 2025, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU đạt 23,4 tỷ USD, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2024. Mặc dù thị phần của Việt Nam tại đây còn thấp, chỉ chiếm 2,2%, nhưng đã có sự cải thiện so với mức 2,0% của cùng kỳ năm 2024, cho thấy tiềm năng khai thác dư địa tại khu vực này vẫn còn rất lớn.

Tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ, theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 10 tháng năm 2025, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 16,4 tỷ USD, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2024. Đáng chú ý, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 45,4%, tăng từ mức 41,3% trong cùng kỳ năm 2024, điều này khẳng định vai trò cung ứng hàng đầu của Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh ghi nhận mức tăng trưởng ổn định trong 11 tháng năm 2025, đạt 4,3 tỷ USD, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2024. Đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam hiện chiếm 6,6% thị phần trong tổng nhập khẩu vào Anh, tăng 1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2024.

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đứng vị trí thứ tư trên thế giới, trị giá nhập khẩu trong 10 tháng năm 2025 đạt 2 tỷ USD, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần nhập khẩu từ Việt Nam cũng tăng đáng kể từ mức 15,7% trong 10 tháng năm 2024 lên 17,7% trong tháng năm 2025.

Ngược lại với xu hướng tăng trưởng tại các thị trường nêu trên, nhập khẩu vào thị trường Nhật Bản ghi nhận sự sụt giảm nhẹ 1,6%, đạt 1,68 tỷ USD. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tại Nhật Bản cũng có dấu hiệu giảm nhẹ, từ 20,8% xuống còn 20,1%. Điều này cho thấy sự cạnh tranh gay gắt và các tiêu chuẩn khắt khe từ thị trường Đông Bắc Á đang tạo ra áp lực lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam.

Như vậy, các doanh nghiệp ngành gỗ cần đặc biệt lưu ý sự chuyển dịch thị phần tại Hoa Kỳ để có chiến lược ứng phó với các rào cản kỹ thuật và phòng vệ thương mại. Đồng thời, việc tận dụng các Hiệp định thương mại tự do để thâm nhập sâu hơn vào khối EU và thị trường Anh cần xem xét là hướng đi trọng tâm thời gian tới.

**5 thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn trên thế giới
và tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam**

Thị trường	9 tháng năm 2025 (triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Thị phần của Việt Nam (%)	Các tháng tiếp theo năm 2025 (triệu USD)			Lũy kế so với năm 2024 (%)	Thị phần của Việt Nam lũy kế (%)	
				Tháng 10	Tháng 11	Lũy kế		Năm 2025	Năm 2024
EU	20.918	5,5	2,3	2.492		23.410	4,7	2,2	2,0
Hoa Kỳ	15.010	-4,5	45,3	1.436		16.446	-6,7	45,4	41,3
Anh	3.453	8,6	6,7	420	414	4.287	6,1	6,6	5,6
Ca-na-đa	1.821	4,3	17,8	201		2.022	3,3	17,7	15,7
Nhật Bản	1.365	-0,8	19,9	158	153	1.676	-1,6	20,1	20,8

Nguồn: Eurostat, Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, ITC, Cơ quan Hải quan Nhật Bản, Cơ quan Thống kê Canada,

Tỷ giá: 1Eur = 1,19 USD; 1 USD = 154,43 Yên

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.